

THỰC TRẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM

● PHAN HỮU DŨNG¹ - NGUYỄN ĐỨC LONG¹

¹Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng

TÓM TẮT:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội tại Việt Nam, tuy nhiên năng lực cạnh tranh của khu vực này vẫn còn nhiều hạn chế. Bài viết nhằm phân tích thực trạng năng lực cạnh tranh của các DNNVV thông qua phương pháp tổng hợp và phân tích các tài liệu, số liệu liên quan. Kết quả nghiên cứu cho thấy, năng lực cạnh tranh của DNNVV còn thấp, thể hiện ở quy mô vốn nhỏ, trình độ công nghệ lạc hậu, năng lực quản trị hạn chế và khả năng tham gia thị trường còn yếu. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của DNNVV trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Từ khóa: năng lực cạnh tranh, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1. Đặt vấn đề

Năng lực cạnh tranh là yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp trong nền

Năng lực cạnh tranh là yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt đối với khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Tuy nhiên, các DNNVV hiện vẫn còn nhiều hạn chế về nguồn lực, công nghệ và quản trị, khiến khả năng cạnh tranh chưa cao. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, việc nâng cao năng lực cạnh tranh của DNNVV càng trở nên cấp thiết.

Tại Việt Nam, DNNVV chiếm khoảng 98% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động và giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2024). Theo Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 25/3/2025 do Thủ tướng Phạm Minh Chính ký ban hành, khu vực kinh tế tư nhân (trong đó DNNVV là lực lượng nòng cốt) đóng góp hơn 50% GDP, khoảng 30% tổng thu ngân sách nhà nước và tạo ra hơn 82% việc làm. Tuy vậy, khu vực này vẫn đối

mặt với nhiều khó khăn trong phát triển nhanh và bền vững.

Do đó, việc phân tích, đánh giá thực trạng năng lực cạnh tranh của DNNVV, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của khu vực này trong thời gian tới là hết sức cần thiết.

2. Thực trạng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay

2.1. Khái quát thực trạng

Theo Sách trắng doanh nghiệp năm 2025, số liệu điều tra của ngành Thống kê tại thời điểm ngày 31/12/2023 cho biết, doanh nghiệp ngoài nhà nước có 751.935 doanh nghiệp, là khu vực tập trung hầu hết doanh nghiệp, chiếm 96,6% số doanh nghiệp cả nước, tăng 5,8% so với cùng thời điểm năm 2022. Trong đó: doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 43,7%; doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 8,5%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 47,8%. (Cục Thống kê, 2025)

Theo quy mô doanh nghiệp: Doanh nghiệp Việt Nam vẫn tập trung chủ yếu vào nhóm có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Tính đến thời điểm ngày 31/12/2023, số lượng doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ chiếm tỷ lệ cao nhất, trong đó: có 522.483 doanh nghiệp siêu nhỏ, chiếm 67,1% số doanh nghiệp cả nước, tăng 5,9% so với cùng thời điểm năm 2022 và 206.428 doanh nghiệp nhỏ, chiếm 26,5%, tăng 6,3%. Số lượng doanh nghiệp quy mô vừa là 28.877 doanh nghiệp, chiếm 3,7%, tăng 4,2%.

Mức độ hiệu quả tài chính có xu hướng tỷ lệ thuận với quy mô doanh nghiệp, doanh nghiệp quy mô càng lớn thì tỷ lệ kinh doanh có lãi càng cao và ngược lại, cụ thể: doanh nghiệp vừa có 69,3% doanh nghiệp kinh doanh có lãi, 30,2% doanh nghiệp kinh doanh lỗ; doanh nghiệp nhỏ có 61,5% kinh doanh có lãi, 37,5% kinh doanh lỗ; doanh nghiệp siêu nhỏ có 34,5% doanh nghiệp kinh doanh có lãi, 53,6% kinh doanh lỗ. Như vậy, bình quân cứ 2 doanh nghiệp siêu nhỏ đang hoạt động thì có 1 doanh nghiệp thua lỗ. Thực trạng này cho thấy, mức độ bền vững tài chính của các doanh nghiệp siêu nhỏ vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt khi nhóm này đang chiếm tới 2/3 tổng số doanh nghiệp trong nền kinh tế. Bình quân giai đoạn 2021-2023 so với bình quân giai đoạn 2016-2020, số lượng doanh nghiệp siêu nhỏ tăng 23,7%; doanh nghiệp nhỏ tăng 20,2%; doanh nghiệp vừa tăng 29,6%; doanh nghiệp lớn tăng 19,2%.

Về lao động của doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2023, doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ dù chiếm phần lớn số doanh nghiệp (93,6%), nhưng chỉ thu hút 27,5% số lao động làm việc trong doanh nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ thu hút 1,5 triệu lao động, tăng 6,3% so với cùng thời điểm năm 2022; doanh nghiệp quy mô nhỏ thu hút 2,8 triệu lao động, tăng 4,9%; doanh nghiệp quy mô vừa thu hút 1,5 triệu lao động, chiếm 9,6%, tăng 1,5%. Quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp siêu nhỏ là 2,9 người; doanh nghiệp nhỏ 13,4 người; doanh nghiệp vừa 51,7 người; doanh nghiệp lớn 474,8 người. Bình quân giai đoạn 2021-2023 so với bình quân giai đoạn 2016-2020, số lao động làm việc tại doanh nghiệp vừa và lớn tăng lên, trong khi số lao động làm việc tại doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ giảm đi, cụ thể: lao động làm việc tại doanh nghiệp lớn tăng 6,4%; doanh nghiệp vừa tăng 6,1%;

doanh nghiệp nhỏ giảm 0,8%; doanh nghiệp siêu nhỏ giảm 2,5%.

Về nguồn vốn cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp: Doanh nghiệp nhỏ và vừa thu hút 18,2 triệu tỷ đồng, tăng 9,4% so với năm 2022, trong đó: doanh nghiệp siêu nhỏ thu hút 5,9 triệu tỷ đồng, tăng 11,9%, chiếm 9,1%; doanh nghiệp nhỏ thu hút 7,4 triệu tỷ đồng, tăng 9,3%, chiếm 11,6%; doanh nghiệp vừa thu hút 4,9 triệu tỷ đồng, tăng 6,5%, chiếm 7,6%. Quy mô nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp của doanh nghiệp vừa đạt 168,9 tỷ đồng/doanh nghiệp; doanh nghiệp nhỏ đạt 36,1 tỷ đồng/doanh nghiệp; doanh nghiệp siêu nhỏ đạt 11,2 tỷ đồng/doanh nghiệp. Bình quân giai đoạn 2021-2023 so với bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ thu hút vốn cho sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp lớn tăng 58,2%, doanh nghiệp vừa tăng 59,3%, doanh nghiệp nhỏ tăng 50,4%, doanh nghiệp siêu nhỏ tăng 31,2%.

Về doanh thu thuần: Trong năm 2023, doanh nghiệp vừa tạo ra 3,5 triệu tỷ đồng, chiếm 9,8%, tăng 3,8%; doanh nghiệp nhỏ tạo ra 5,1 triệu tỷ đồng, chiếm 14,1%, tăng 4,6%; doanh nghiệp siêu nhỏ tạo ra 878,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,4%, tăng 4,9%. Doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp tạo ra càng cao, cụ thể: doanh nghiệp vừa tạo ra 122,8 tỷ đồng/doanh nghiệp; doanh nghiệp nhỏ tạo ra 24,8 tỷ đồng/doanh nghiệp và doanh nghiệp siêu nhỏ tạo ra 1,7 tỷ đồng/doanh nghiệp. Bình quân giai đoạn 2021-2023 so với bình quân giai đoạn 2016-2020 ghi nhận xu hướng doanh nghiệp có quy mô lớn hơn có mức độ tăng trưởng doanh thu thuần cao hơn, cụ thể: doanh thu thuần của doanh nghiệp lớn tăng 51,7%; doanh nghiệp vừa tăng 45,9%; doanh nghiệp nhỏ tăng 37,1%; doanh nghiệp siêu nhỏ tăng 24,9%.

Về lợi nhuận trước thuế: Năm 2023, doanh nghiệp quy mô vừa và lớn tiếp tục tạo ra lợi nhuận trước thuế cho nền kinh tế, trong khi doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ hoạt động không hiệu quả. Doanh nghiệp quy mô vừa tạo ra 39,3 nghìn tỷ đồng, giảm 4,3%, với tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi là 69,3%; tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ là 30,2%. Doanh nghiệp quy mô nhỏ kinh doanh lỗ 6,4 nghìn tỷ đồng, với tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi là 61,5%, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ là 37,5%. Doanh nghiệp siêu

nhỏ lỗ 58,8 nghìn tỷ đồng, với tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi là 34,5%, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ là 53,6%. Có thể thấy, doanh nghiệp có quy mô càng lớn có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi càng cao và tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ càng thấp. Tương tự, nhóm doanh nghiệp quy mô lớn hơn cũng có lợi nhuận bình quân cao hơn, cụ thể, lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp phân theo quy mô doanh nghiệp như sau: doanh nghiệp vừa tạo ra 1,4 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm 8,1%; doanh nghiệp nhỏ lỗ 31,2 triệu đồng/doanh nghiệp, mức lỗ tăng 2 triệu đồng/doanh nghiệp so với năm 2022; doanh nghiệp siêu nhỏ lỗ 112,5 triệu đồng/doanh nghiệp, mức lỗ tăng 85,2 triệu đồng/doanh nghiệp.

Về hiệu suất sử dụng lao động: Hiệu suất sử dụng lao động có xu hướng cao hơn ở các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn nhờ lợi thế về tổ chức sản xuất và khả năng khai thác nguồn lực. Cụ thể: trong năm 2023, doanh nghiệp quy mô vừa và lớn tiếp tục có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất: doanh nghiệp vừa 18,42 lần, tăng 0,5%; doanh nghiệp lớn 17,72 lần, giảm 2,4%; doanh nghiệp nhỏ 16,81 lần, giảm 2,3%; doanh nghiệp siêu nhỏ 6,38 lần, giảm 8%.

Về chỉ số nợ: Doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì chỉ số nợ càng cao, phản ánh quy mô hoạt động lớn thường đi kèm nhu cầu huy động vốn vay cao hơn. Năm 2023, doanh nghiệp quy mô lớn có chỉ số nợ cao nhất với 2,82 lần, gấp 1,6 lần doanh nghiệp vừa, gấp 2,0 lần doanh nghiệp nhỏ và gấp 3,1 lần doanh nghiệp siêu nhỏ; chỉ số nợ của doanh nghiệp vừa là 1,78 lần; doanh nghiệp nhỏ là 1,43 lần; doanh nghiệp siêu nhỏ là 0,9 lần.

Về chỉ số quay vòng vốn: Năm 2023, doanh nghiệp quy mô vừa có chỉ số quay vòng vốn cao nhất, đạt 0,75 lần, giảm 5,1% so với năm 2022; tiếp theo là doanh nghiệp quy mô nhỏ với 0,71 lần, giảm 6,6%; doanh nghiệp quy mô lớn đạt 0,6 lần, giảm 9,1%; thấp nhất là doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ chỉ 0,16 lần, giảm 5,9%.

Về hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA): Doanh nghiệp có quy mô lớn hơn nhìn chung sử dụng tài sản hiệu quả hơn. Doanh nghiệp quy mô lớn đạt ROA 2,67%, giảm 26,5% so với năm 2022; doanh nghiệp quy mô vừa đạt 0,84%, giảm 11,6%; trong khi doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ lần lượt đạt -0,09% và -

1,05%, cho thấy hoạt động kinh doanh của nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chưa tạo ra được lợi nhuận trên tài sản đầu tư.

Về hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE): Năm 2023, doanh nghiệp quy mô lớn có ROE cao nhất, đạt 10,19%, cho thấy khả năng sinh lợi trên vốn chủ sở hữu vượt trội so với các nhóm còn lại. Doanh nghiệp quy mô vừa đạt 2,32%, trong khi doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ ghi nhận ROE đạt mức âm, lần lượt là -0,22% và -1,99%, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn hạn chế và tình trạng thua lỗ trong năm.

Về hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS): Năm 2023, doanh nghiệp quy mô lớn ghi nhận ROS cao nhất ở mức 4,44%; tiếp đến là doanh nghiệp quy mô vừa đạt 1,11%. Doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ có ROS lần lượt là -0,13% và -6,69%. Kết quả này cho thấy, sự khác biệt đáng kể về hiệu quả sinh lợi giữa các nhóm quy mô doanh nghiệp, trong đó nhóm nhỏ và siêu nhỏ gặp nhiều khó khăn trong việc duy trì lợi nhuận từ doanh thu.

Về thu nhập của người lao động: Năm 2023, thu nhập bình quân một tháng của một lao động tiếp tục duy trì xu hướng tăng dần theo quy mô doanh nghiệp. Doanh nghiệp siêu nhỏ có thu nhập bình quân ở mức thấp nhất, đạt 7,5 triệu đồng/tháng, tăng 5,8% so với năm 2022; doanh nghiệp nhỏ đạt 9,4 triệu đồng/tháng, tăng 1,5%; doanh nghiệp vừa đạt 11 triệu đồng/tháng, tăng 0,8%; và doanh nghiệp lớn đạt mức cao nhất với 13 triệu đồng/tháng, tăng 1,1%. Kết quả này cho thấy quy mô doanh nghiệp có mối liên hệ nhất định với khả năng chi trả thu nhập cho người lao động, phản ánh sự khác biệt về nguồn lực tài chính và hiệu quả hoạt động giữa các nhóm quy mô doanh nghiệp.

2.2. Một số vấn đề đặt ra

Doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng áp đảo về số lượng doanh nghiệp và lao động, nắm giữ hơn một nửa nguồn vốn và đóng góp trên một nửa doanh thu của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Đây là bộ phận quan trọng, giữ vai trò là một trong những động lực chính của nền kinh tế. Dù phần lớn doanh nghiệp có quy mô nhỏ và hiệu quả sản xuất - kinh doanh còn khiêm tốn - thể hiện qua doanh thu, lợi nhuận bình quân và các chỉ tiêu sinh lợi (ROA, ROE, ROS) ở mức thấp nhất trong 3 khu vực - khu vực này

vẫn ghi nhận tốc độ tăng nhanh về lao động và vốn, cho thấy tiềm năng mở rộng và phát triển, đặc biệt khi các giải pháp nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh được triển khai đồng bộ. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, DNNVV ít vốn và khả năng tiếp cận vốn hạn chế. Tình trạng ít vốn, khó tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, đặc biệt là nguồn vốn trung và dài hạn đang là rào cản lớn nhất cho sự phát triển của DNNVV Việt Nam.

Thứ hai, tình trạng công nghệ lạc hậu. Hiện nay, máy móc, thiết bị đang được sử dụng ở các doanh nghiệp Việt Nam chỉ có 10% hiện đại, 38% trung bình và 52% là lạc hậu và rất lạc hậu; tỷ lệ sử dụng công nghệ cao mới chỉ có 2% (trong khi đó, ở Thái Lan tỷ lệ đó là 31%, Malaysia: 51% và Singapore: 73%). Các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư cho đổi mới công nghệ rất thấp, chỉ khoảng 0,2% - 0,3% tổng doanh thu... Trình độ thiết bị công nghệ trong các DNNVV ngoài nhà nước chỉ bằng 3% mức trang bị kỹ thuật trong các doanh nghiệp công nghiệp lớn... Thực trạng này đang đặt ra những thách thức lớn đối với năng lực cạnh tranh của khu vực DNNVV, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay.

Thứ ba, năng lực quản trị doanh nghiệp yếu. Đối với các DNNVV Việt Nam, trình độ, năng lực tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế trong quản trị doanh nghiệp có hạn chế rất lớn, nhiều doanh nghiệp chưa có chiến lược kinh doanh mà vẫn chủ yếu kinh doanh dựa trên kinh nghiệm, kinh doanh theo phi vụ. Các chiến lược phân phối, chiến lược truyền thông và xúc tiến thương mại của các doanh nghiệp Việt Nam cũng còn nhiều yếu kém: tầm hoạt động và mạng lưới phân phối sản phẩm hẹp; hoạt động xúc tiến thương mại còn giản đơn, sơ lược và không có hiệu quả thiết thực; chi phí cho hoạt động xúc tiến thương mại chỉ dưới 1% doanh thu (so với tỷ lệ 10% đến 20% của doanh nghiệp nước ngoài).

Thứ tư, hạn chế trong tiếp cận nguồn nguyên vật liệu giá cạnh tranh và chưa có thương hiệu doanh nghiệp. Đa số các doanh nghiệp Việt Nam phải nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào. Công nghiệp chế tạo vẫn chủ yếu là gia công lắp ráp. Nhiều sản phẩm xuất khẩu và sản phẩm có sự tăng trưởng cao (hàng da giày, dệt may, chế biến thực phẩm, ô-tô, xe máy) đều phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu và bán thành phẩm nhập khẩu từ nước ngoài. Trong khi đó, giá cả các

loại nguyên vật liệu này trên thế giới tăng cao thời gian qua, làm cho nhiều nhóm sản phẩm có tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu khá cao, chiếm hơn 60% giá thành sản phẩm. Đối với các DNNVV tình hình còn xấu hơn, do các doanh nghiệp này quy mô nhỏ, vị thế yếu, nếu không có hình thức liên kết hợp tác thích hợp để mua nguyên vật liệu thì sẽ luôn ở thế bất lợi trong đàm phán về giá cả.

Thứ năm, chất lượng lao động thấp. Thách thức rất lớn của DNNVV là chất lượng nhân lực thấp. Đội ngũ chủ doanh nghiệp, cán bộ quản lý doanh nghiệp rất thiếu kiến thức quản trị và kỹ năng, kinh nghiệm quản lý. Đa số các chủ doanh nghiệp và giám đốc doanh nghiệp tư nhân chưa được đào tạo một cách bài bản về kiến thức kinh doanh, quản lý, kinh tế - xã hội, văn hóa, luật pháp... và kỹ năng quản trị kinh doanh, nhất là kỹ năng kinh doanh trong điều kiện hội nhập quốc tế. Điều đó thể hiện rõ trong việc nhiều doanh nghiệp chưa chấp hành tốt các quy định về thuế, quản lý nhân sự, quản lý tài chính, chất lượng hàng hóa, sở hữu công nghiệp, trong khi hầu hết lao động trong các DNNVV lại chưa qua đào tạo và thường kiêm nhiệm nhiều công việc khác nhau.

3. Giải pháp chủ yếu nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Để nâng cao năng lực cạnh tranh của DNNVV Việt Nam, cần thực hiện một số giải pháp sau:

3.1. Về phía Nhà nước

Thứ nhất, hỗ trợ về vốn và tiếp cận tín dụng cho DNNVV. Để các DNNVV dễ dàng hơn trong tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, cần có sự hài hòa lợi ích của 3 nhân tố là tổ chức tín dụng, doanh nghiệp và cơ chế, chính sách của Nhà nước. Các ngân hàng cần đổi mới cơ chế, chính sách tín dụng theo nguyên tắc thị trường; cải tiến thủ tục cho vay đối với DNNVV theo hướng đơn giản, rõ ràng hơn nhằm rút ngắn thời gian xét duyệt cho vay. Bên cạnh đó, DNNVV cần thực hiện minh bạch hóa, bài bản hóa hệ thống sổ sách kế toán tạo thuận tiện cho ngân hàng trong việc theo dõi hoạt động sản xuất, kinh doanh, từ đó nhanh chóng đưa ra quyết định cho vay vốn. Về phía địa phương, chính quyền cũng cần chủ động thành lập các tổ chức, các quỹ hỗ trợ vốn, quỹ bảo lãnh tín dụng... tạo thêm nhiều cơ hội cho các DNNVV tiếp cận nguồn vốn.

Thứ hai, hỗ trợ về tăng cường năng lực khoa học - công nghệ cho DNNVV. Tăng cường sự hỗ trợ của

Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước về vốn, cơ chế, chính sách, luật pháp, xúc tiến thương mại, giáo dục - đào tạo, tư vấn về thiết bị, công nghệ hiện đại... cho các doanh nghiệp. Chính sách của Nhà nước cần tạo ra được các thể chế phù hợp, phát triển thị trường khoa học - công nghệ. Đồng thời, tăng cường hơn nữa vai trò của các hiệp hội, các hội, câu lạc bộ giám đốc và những tổ chức chuyên môn, nghiệp vụ đối với sự phát triển của các doanh nghiệp.

Thứ ba, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo thuận lợi tối đa cho các DNNVV tham gia sản xuất - kinh doanh. Điều chỉnh hành vi, thái độ của cơ quan công quyền, khắc phục tình trạng phân biệt đối xử với DNNVV. Đơn giản hóa, minh bạch và công khai thủ tục hành chính. Ban hành và triển khai sâu sát, đồng bộ các chính sách hỗ trợ DNNVV.

Thứ tư, hỗ trợ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV. Thực hiện cải cách sâu rộng hệ thống giáo dục - đào tạo quốc gia, hỗ trợ đào tạo, trang bị học vấn ở trình độ cử nhân và những tri thức cơ bản về kinh tế - xã hội, văn hóa, pháp luật... cho các chủ doanh nghiệp, giám đốc, cán bộ quản lý doanh nghiệp và người lao động. Tăng cường năng lực đào tạo và thực hành nghề cho người lao động. Có chính sách động viên, khuyến khích các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và quỹ khuyến học khác tham gia đào tạo lao động cho DNNVV.

Thứ năm, Nhà nước tạo môi trường khuyến khích, hỗ trợ hình thành và phát triển các liên kết doanh nghiệp. Nhà nước khuyến khích việc tăng cường liên kết, hợp tác theo chiều dọc và chiều ngang; xác lập quan hệ bạn hàng và quan hệ đối tác chiến lược nhằm phát triển xuất khẩu về lâu dài. Doanh nghiệp của nước ta quy mô nhỏ, vốn ít nên càng cần phải tăng cường liên kết và hợp tác. Điều quan trọng là năng lực và bản lĩnh của người quản trị doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp cần có những người quản trị doanh nghiệp có bản lĩnh và năng lực thực sự, dám mạo hiểm để bảo đảm hiệu quả kinh doanh, từ đó mới tăng được khả năng tích tụ vốn và huy động vốn trên thị trường chứng khoán... Việc kiện toàn tổ chức và cơ chế hoạt động của các hiệp hội ngành hàng, bảo đảm hiệp hội thực

sự là cầu nối giữa doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước, cùng với việc hỗ trợ có hiệu quả cho doanh nghiệp trong phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, đào tạo nguồn nhân lực cũng là cần thiết.

3.2. Về phía các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Một là, tăng cường năng lực của chủ doanh nghiệp, giám đốc và cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp về quản trị kinh doanh, quản trị chiến lược. Trong mọi điều kiện, doanh nhân cần thường xuyên cập nhật tri thức mới, những kỹ năng cần thiết (kỹ năng quản trị trong cạnh tranh, lãnh đạo doanh nghiệp, quản lý sự biến đổi, khả năng thuyết trình, đàm phán và giao tiếp...) để có đủ sức cạnh tranh trên thị trường và tiếp cận kinh tế tri thức. Đặc biệt chú trọng đến chiến lược cạnh tranh và những kỹ năng mang tính chiến lược, như quản trị chiến lược, quản trị rủi ro, tính nhạy cảm trong quản lý, phân tích kinh doanh, dự báo và định hướng chiến lược phát triển.

Hai là, chủ động và tích cực thực hiện liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp Việt Nam để nâng cao chất lượng sản phẩm, sức cạnh tranh trên thị trường. Sự liên kết và hợp tác doanh nghiệp cần được thực hiện thông qua các biện pháp và hình thức phù hợp. Điều quan trọng nhất là giải quyết hài hòa lợi ích của các bên tham gia liên kết, chỉ như vậy mới thực sự phát huy hiệu quả của liên kết hợp tác, tạo ra sức mạnh tổng hợp của toàn bộ doanh nghiệp trong nền kinh tế nhằm cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia và hiệu quả hội nhập quốc tế.

Ba là, đẩy mạnh xây dựng văn hóa doanh nghiệp, tạo môi trường văn hóa lành mạnh, tích cực, chuyên nghiệp luôn là động lực thúc đẩy sức sáng tạo và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp.

Bốn là, chú trọng phát triển nguồn nhân lực doanh nghiệp đáp ứng được yêu cầu đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất, kinh doanh, tham gia chuỗi kinh doanh toàn cầu với việc đa dạng hóa các sản phẩm chất lượng cao, dịch vụ chất lượng quốc tế. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực của doanh nghiệp đáp ứng được yêu cầu phát triển doanh nghiệp theo hướng trang bị những tri thức, kỹ năng mới về chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ, năng lực xử lý và tác nghiệp các tình huống kinh doanh... phù hợp với các chuẩn mực giáo dục, đào tạo của khu vực và quốc tế ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Thủ tướng Chính phủ. (2025). Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 25/3/2025 về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2024). Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2024. Nhà xuất bản Thống kê.

Nguyễn Thị Giang (2025). Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Tạp chí Công Thương. Truy cập tại <https://tapchicongthuong.vn/nang-cao-nang-luc-can-phanh-cua-doanh-nghiep-nho-va-vua-o-viet-nam-170556.htm>

Lương Đặng Dũng (2024). Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong thời kỳ hội nhập. Tạp chí Kinh tế và Dự báo. Truy cập tại <https://kinhtevadubao.vn/nang-cao-nang-luc-can-phanh-cua-cac-doanh-nghiep-viet-nam-trong-thoi-ky-hoi-nhap-29315.html>

Ngày nhận bài: 22/01/2026

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/02/2026

Ngày chấp nhận đăng bài: 28/02/2026

THE COMPETITIVENESS OF SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES IN VIETNAM

● PHAN HUU DUNG¹

● NGUYEN DUC LONG¹

¹Political Academy, Ministry of National Defense

ABSTRACT:

Small and medium-sized enterprises (SMEs) play a pivotal role in socio-economic development, contributing significantly to employment generation, economic growth, and innovation. Despite their importance, the competitiveness of SMEs in Vietnam remains constrained by multiple structural and operational challenges. This study examines the current state of SME competitiveness, identifies key factors limiting their performance, and analyzes the underlying constraints within the broader business environment. The findings provide an integrated assessment of the challenges facing Vietnamese SMEs and their implications for sustained economic development.

Keywords: competitiveness, small and medium-sized enterprises.